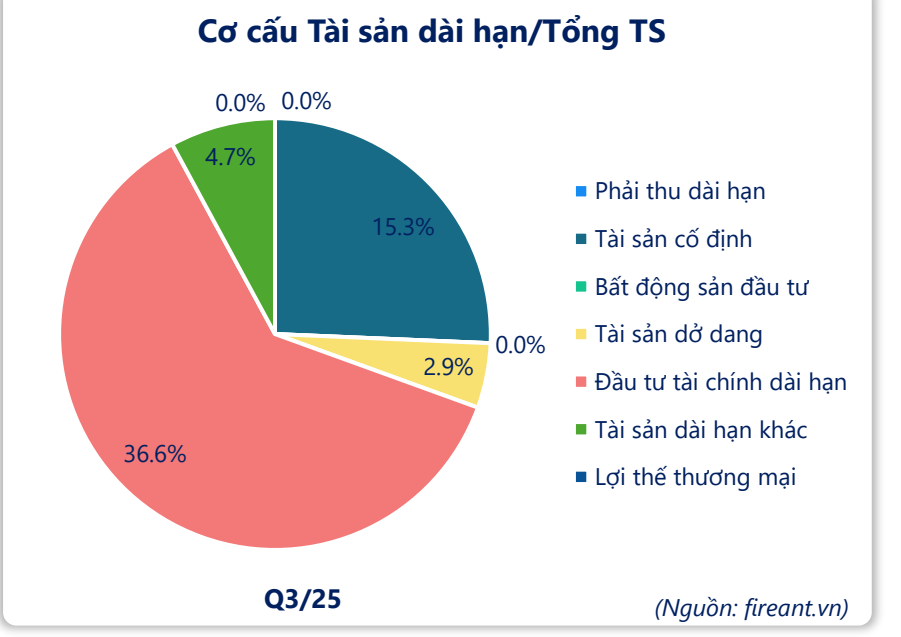
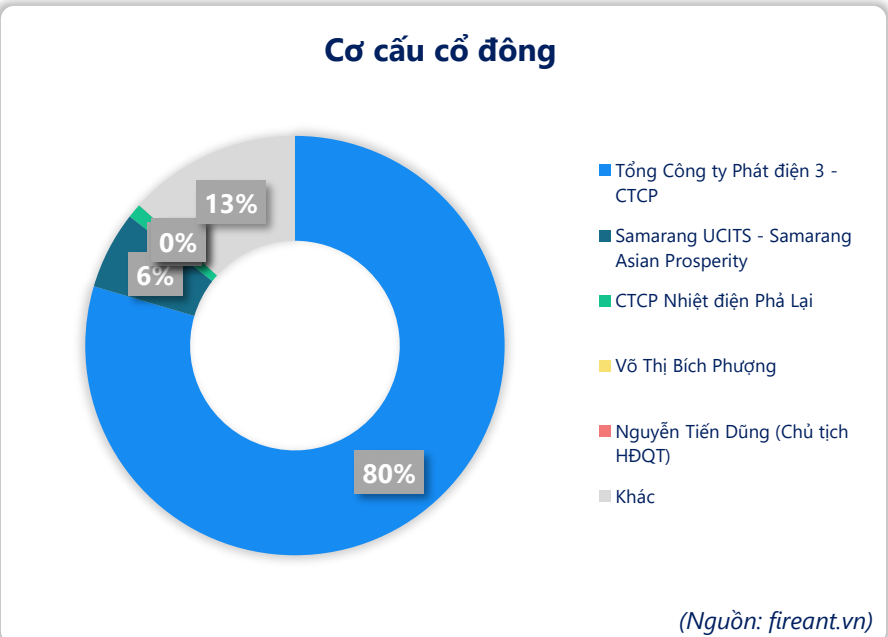
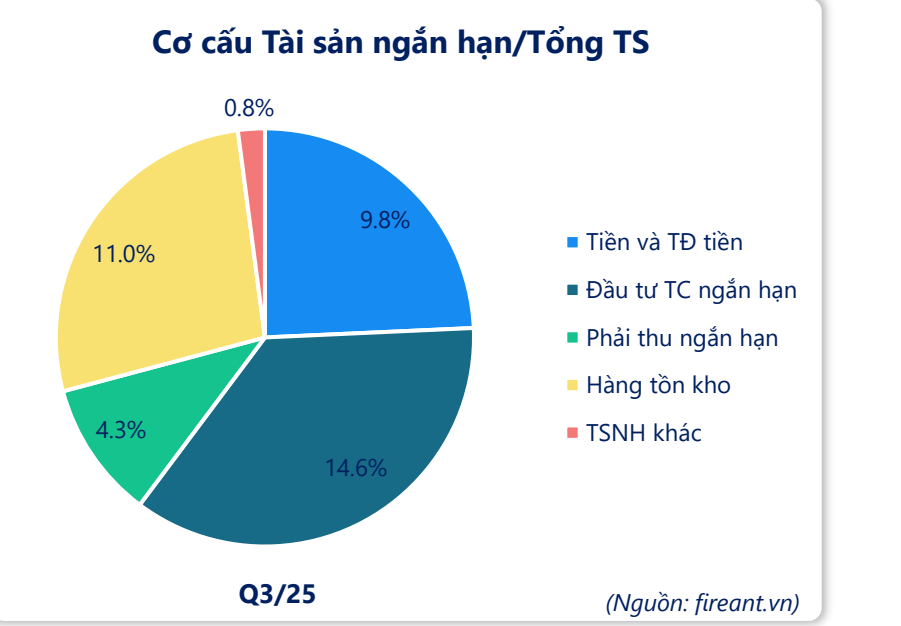
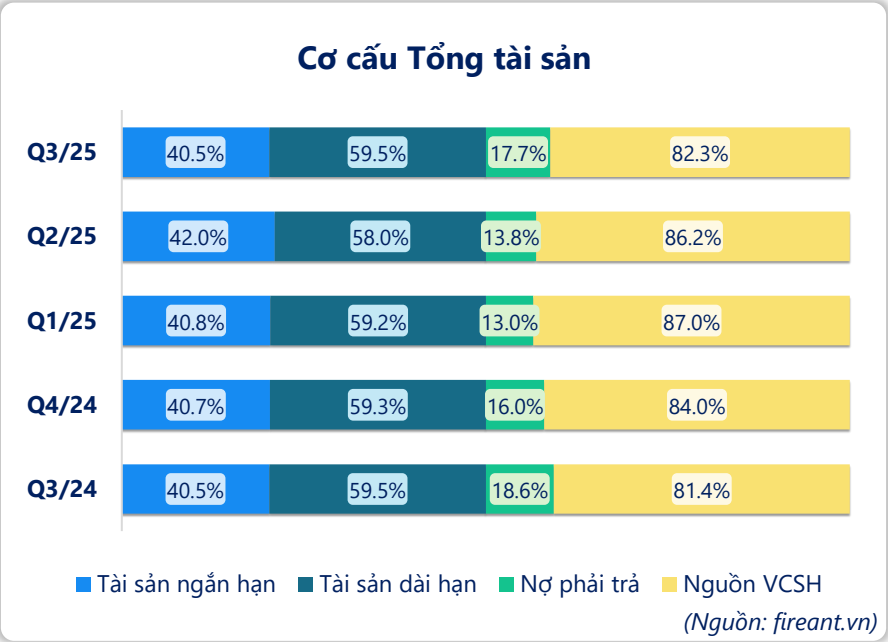
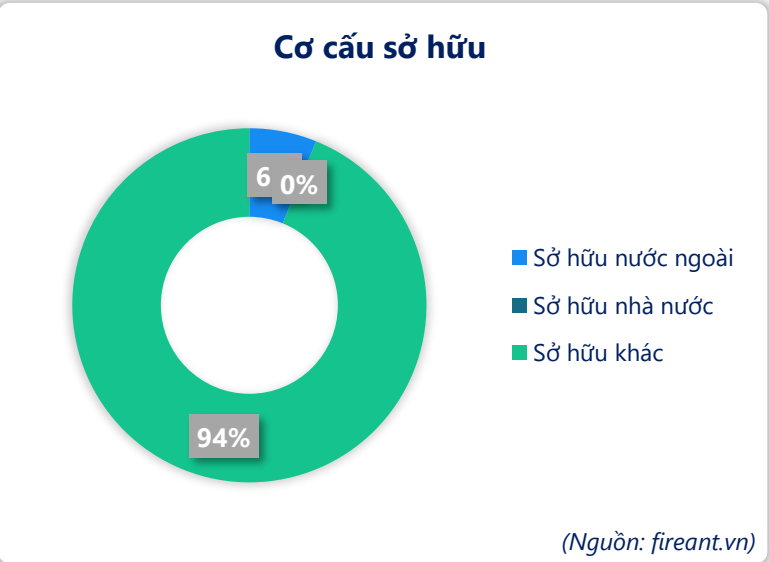
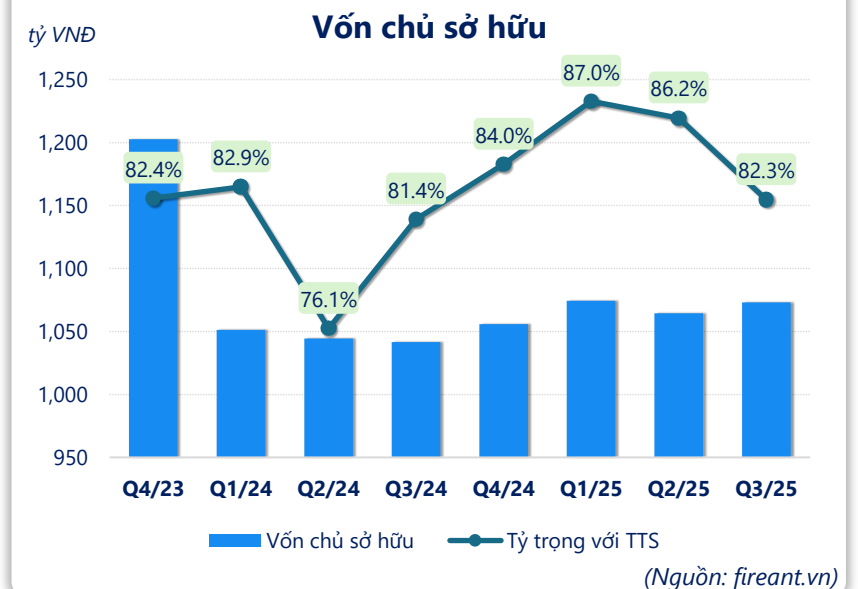
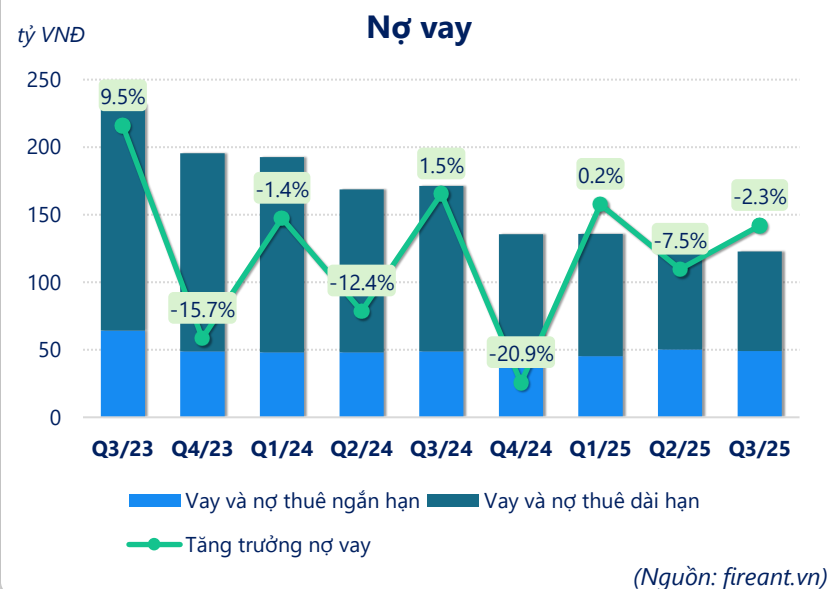
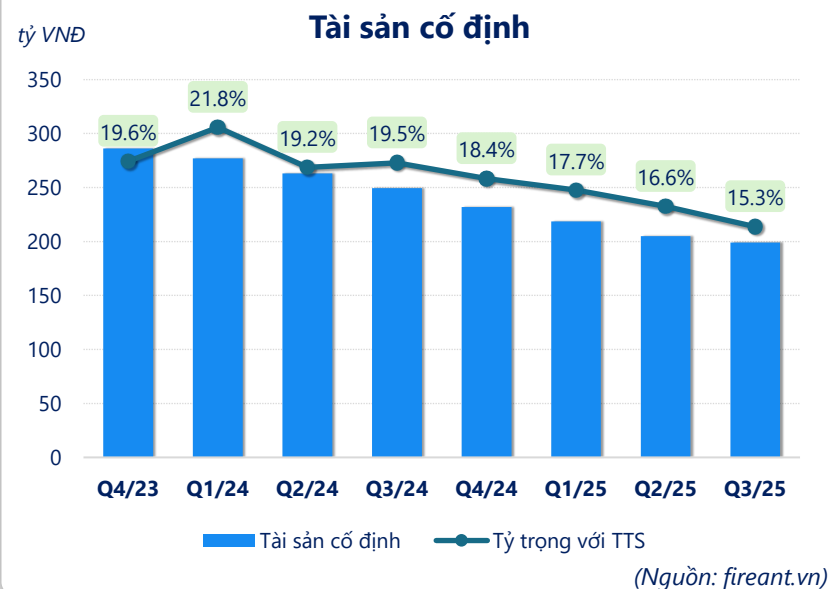
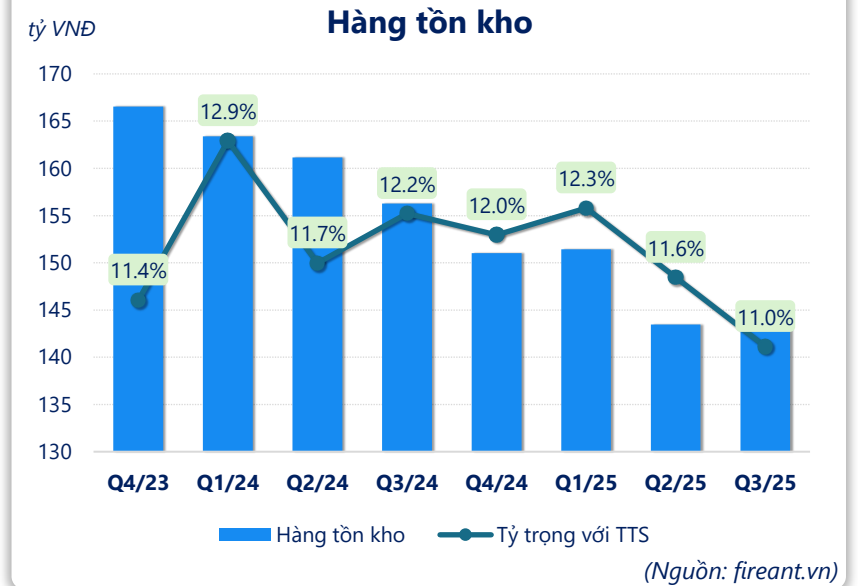
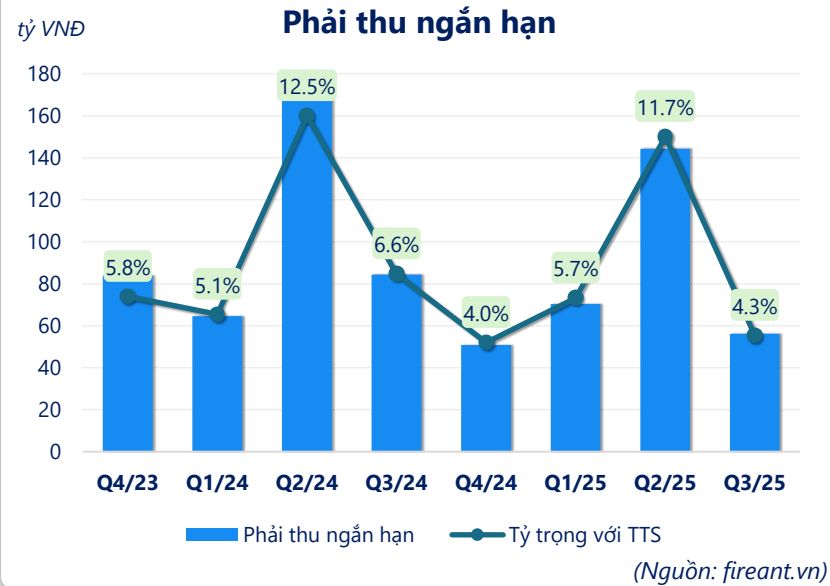
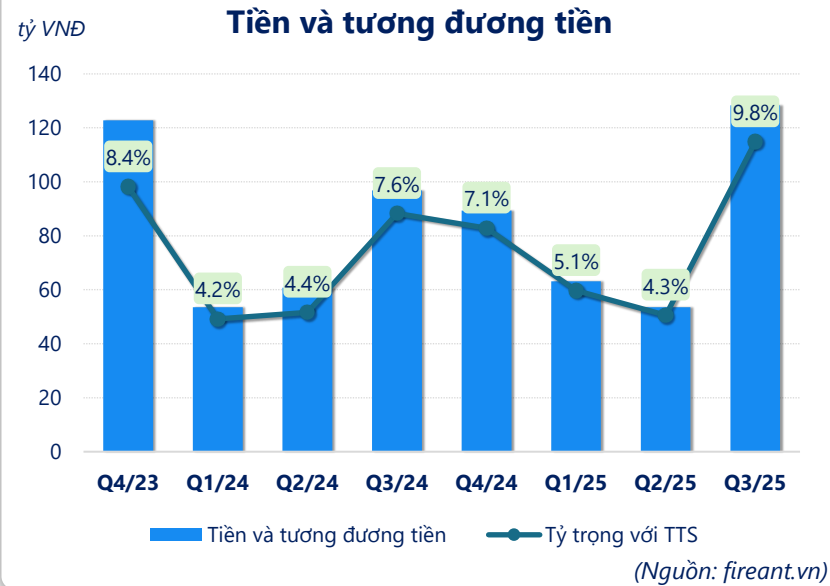


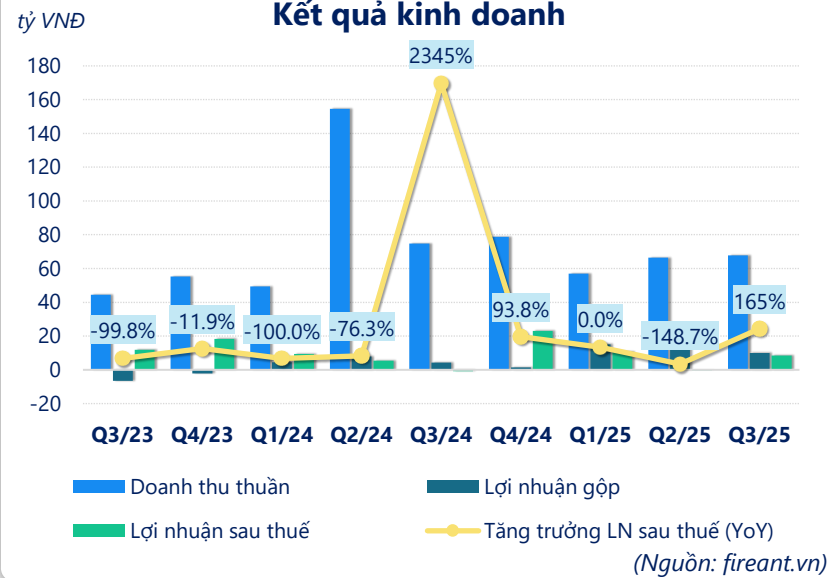
Thông tin giao dịch		30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		10,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		13,003
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		10,900
SL cổ phiếu LH		60,485,600
KLGD BQ 20 phiên (CP)		27,725
% sở hữu nước ngoài		6.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		659
P/E		15.6
EPS		697

	YTD	1T	3T	6T
BTP	-9.2%	-0.9%	-8.8%	-10.3%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

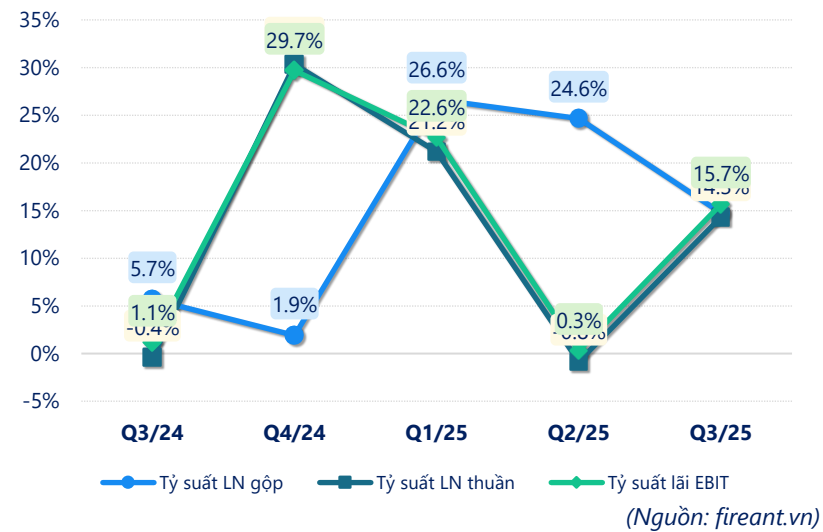




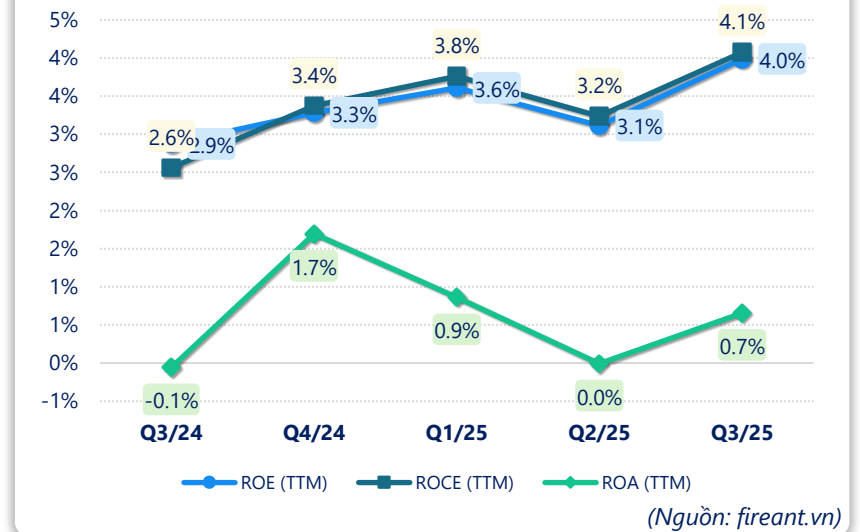
Kết quả kinh doanh



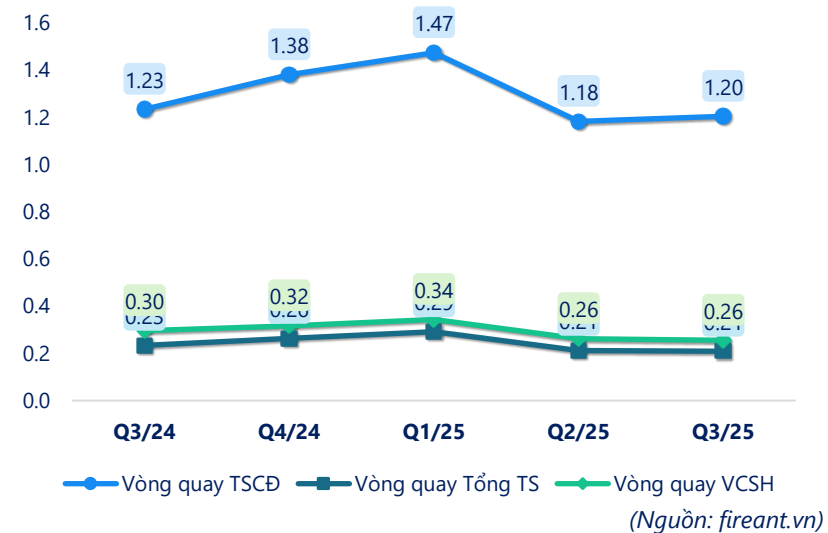
Tỷ suất lợi nhuận



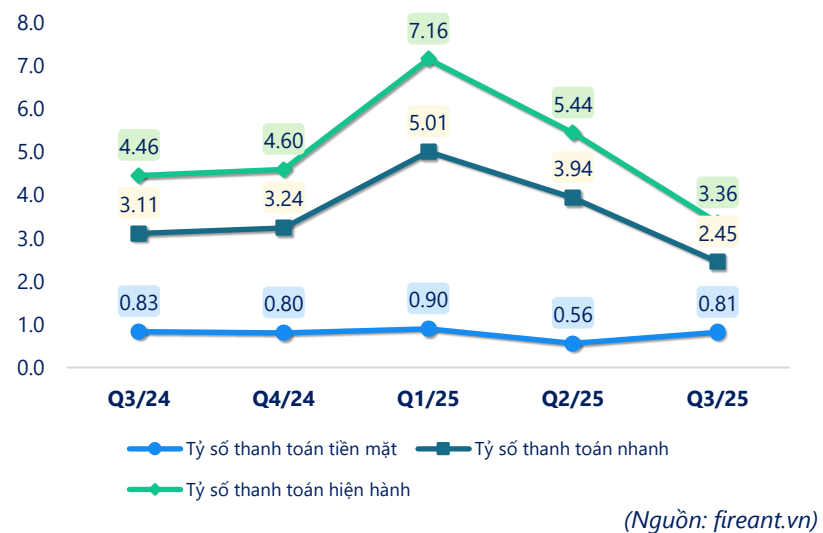
Tỷ suất sinh lợi



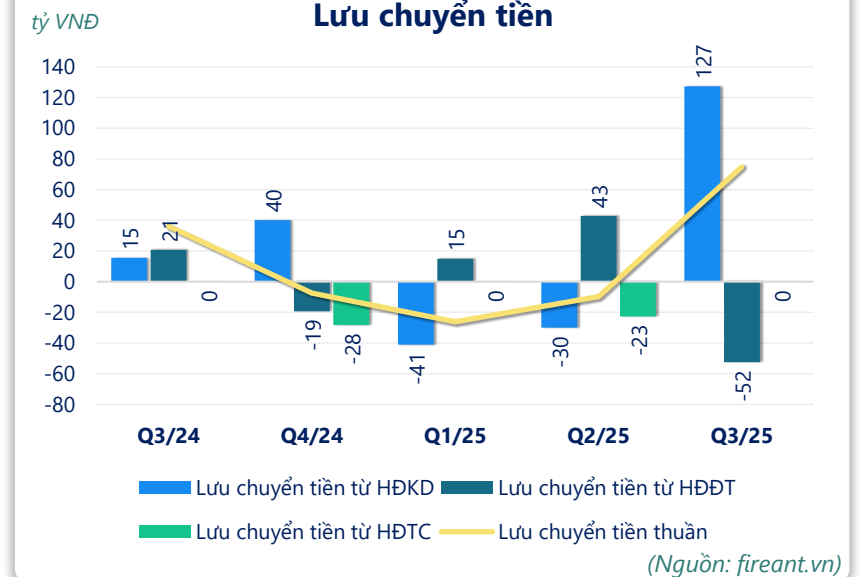
Vòng quay tài sản



Chỉ số thanh khoản



Lưu chuyển tiền



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,304	1,272	2.6%
Tài sản ngắn hạn	529	526	0.5%
Tiền và tương đương tiền	128	89.3	43.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	190	200	-5.0%
Phải thu ngắn hạn	56.2	64.5	-12.9%
Hàng tồn kho	143	151	-5.2%
Tài sản ngắn hạn khác	11.0	20.9	-47.7%
Tài sản dài hạn	776	746	4.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	199	232	-14.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	37.7	1.99	1794%
Đầu tư tài chính dài hạn	477	447	6.8%
Tài sản dài hạn khác	61.3	64.7	-5.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	231	208	11.1%
Nợ ngắn hạn	157	118	33.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	49.1	45.2	8.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	56.2	39.1	43.9%
Nợ dài hạn	73.7	90.3	-18.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	73.7	90.3	-18.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,073	1,064	0.9%
Vốn chủ sở hữu	1,073	1,064	0.9%
Vốn điều lệ	605	605	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	74.8	78.8	56.9	66.4	67.8
Giá vốn hàng bán	70.5	77.3	41.8	50.0	57.8
Lợi nhuận gộp	4.26	1.50	15.2	16.4	10.00
Doanh thu HĐTC	4.21	34.4	4.82	5.04	6.00
Chi phí TC	1.35	0.54	1.12	13.2	-2.12
Chi phí lãi vay	1.17	0.71	0.82	0.74	0.75
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Chi phí QLDN	7.43	11.5	6.81	8.77	8.41
LN thuần từ HĐKD	-0.31	23.9	12.1	-0.56	9.70
Lợi nhuận khác	0.00	-1.23	0.02	0.00	0.16
LN trước thuế	-0.31	22.7	12.1	-0.56	9.86
Lợi nhuận sau thuế	-0.83	23.0	10.8	-0.11	8.49
LNST của CĐ cty mẹ	-0.83	23.0	10.8	-0.11	8.49

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.5	40.0	-40.9	-29.9	127
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	20.8	-19.3	14.9	42.9	-52.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.23	-28.2	-0.03	-22.6	-0.01
Tiền đầu kỳ	60.7	96.8	89.3	63.2	53.6
Lưu chuyển tiền thuần	36.1	-7.53	-26.1	-9.63	74.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	96.8	89.3	63.2	53.6	128

(Nguồn: fireant.vn)